

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ CÚ
TỈNH TRÀ VINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 05/2023/DS-ST

Ngày 23 - 5 - 2023

*“V/v Tranh chấp giao dịch dân sự
về bảo lãnh”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Thạch Thuôn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Đây

2. Bà Nguyễn Thị Anh Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Kim Thị Bô Na, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Đoàn Tố Quyên, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 150/2022/TLST-DS, ngày 03 tháng 11 năm 2022 về việc *“Tranh chấp giao dịch dân sự về bảo lãnh”*, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2023/QĐXXST-DS, ngày 10 tháng 4 năm 2023; quyết định hoãn phiên tòa số 05/2023/QĐXXST-DS, ngày 28 tháng 4 năm 2023 và thông báo dời thời gian mở phiên tòa xét xử số 06/TB-TA ngày 16/5/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Thạch N, sinh năm 1969; địa chỉ ấp B, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Thạch N: Bà Phạm Thị Thiên Ph – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- Bị đơn: Ông Thạch Sa R, sinh năm 1984; địa chỉ ấp N, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Thạch Sa R1, sinh năm 1982; địa chỉ ấp G, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

- Người phiên dịch: Ông Thạch D, sinh năm 1957; trú tại khóm 5, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/8/2022 và các lời trình bày trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Thạch N trình bày: Vào năm 2017 ông Thạch Sa R1 có mượn của ông số tiền 200.000.000 đồng, mục đích là để trả nợ, khi mượn hai bên không có thỏa thuận lãi suất. Sau khi mượn tiền một thời gian sau thì Thạch Sa R1 cố tình lẩn mặt, không muốn trả tiền cho ông nên ông có nói với ông Thạch Sa R là em ruột của Thạch Sa R1 biết, từ đó ông Thạch Sa R hứa sẽ đi đòi nợ dùm, một thời gian sau thì Thạch Sa R1 điện thoại cho ông biết là đã trả tiền cho Thạch Sa R. Sau khi biết thông tin từ Thạch Sa R1, ông có liên hệ với Thạch Sa R nhưng ông Sa R cố tình né tránh không muốn gặp ông. Đến năm 2020 thì ông khởi kiện Thạch Sa R và Thạch Sa R1 đến Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, quá trình thụ lý của Tòa án thì Thạch Sa R1 cho rằng đã trả tiền cho Thạch Sa R xong nên không liên quan và không đến tham dự quá trình giải quyết, chỉ có Thạch Sa R đến tham dự, khi đó Sa R có viết cam kết sẽ trả số tiền gốc và lãi cho ông là 210.312.000 đồng, vì nghĩ tình cậu cháu nên ông đã nói nếu Sa R trả cho ông trong thời gian 02 tháng thì ông chỉ yêu cầu trả số tiền là 170.000.000 đồng là được và từ đó ông đã rút lại đơn khởi kiện. Tuy nhiên, từ đó đến nay Thạch Sa R vẫn chưa trả cho ông được đồng nào, nay ông yêu cầu ông Thạch Sa R phải trả cho ông đủ số tiền 210.312.000 đồng.

Tại phiên tòa nguyên đơn ông Thạch N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông Thạch Sa R phải trả cho ông số tiền 210.312.000 đồng mà ông Sa R đã cam kết trả nợ thay cho ông Thạch Sa R1.

Quan điểm của Vị trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Thạch N cho rằng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Thạch N là có căn cứ. Bởi lẽ, theo nội dung tờ cam kết đề ngày 02/02/2020 (BL28), thì ông Sa R thừa nhận anh của ông là Thạch Sa R1 có mượn tiền của ông N với số tiền gốc và lãi là 210.312.000 đồng, đồng thời ông Sa R cam kết trong thời hạn 02 tháng từ thời điểm làm giấy cam kết sẽ thanh toán đầy đủ số tiền cho ông N, nhưng từ khi cam kết đến nay ông Sa R chưa trả. Do đó, việc ông N yêu cầu ông Sa R thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo tờ cam kết là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, về thời hạn chuẩn bị xét xử của vụ án chưa đảm bảo theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đối với bị đơn ông Thạch Sa R và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thạch Sa R1 đã không có mặt theo giấy tập

của Tòa án trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên đã vi phạm quy định tại Điều 70, Điều 72, Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về quan điểm giải quyết nội dung vụ án nhận thấy: Theo nội dung tờ cam kết đề ngày 02/02/2020 thì ông Thạch Sa R thừa nhận anh của ông là Thạch Sa R1 có mượn tiền của ông Thạch N với số tiền gốc và lãi là 210.312.000 đồng, ông Sa R cam kết trong thời hạn 02 tháng từ thời điểm làm giấy cam kết sẽ thanh toán đầy đủ số tiền trên cho ông N. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó. Trong vụ án này, bị đơn ông Thạch Sa R, mặc dù đã được Tòa án thông báo, cũng như triệu tập hợp lệ nhiều lần để đưa ra tài liệu, chứng cứ phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng bị đơn ông Sa R đã không thực hiện quyền của mình, cũng không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Từ đó nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Thạch N yêu cầu ông Thạch Sa R trả số tiền 210.312.000 đồng là có căn cứ chấp nhận. Đối với bị đơn ông Thạch Sa R, trong quá trình tố tụng đều vắng mặt, không có ý kiến và không có yêu cầu gì trong vụ án này nên giành cho ông Thạch Sa R một vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu ông Thạch Sa R1 trả lại số tiền đã bảo lãnh theo quy định tại Điều 340 Bộ luật dân sự năm 2015.

Vì vậy, đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 34, khoản 2 Điều 227, Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 335, Điều 339, Điều 340 và Điều 342 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Thạch N.

Buộc ông Thạch Sa R phải trả cho ông Thạch N số tiền 210.312.000 đồng mà ông Thạch Sa R đã cam kết trả nợ thay cho ông Thạch Sa R1.

Về án phí buộc bị đơn phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện thì nguyên đơn ông Thạch N khởi kiện yêu cầu ông Thạch Sa R phải trả số tiền 210.312.000 đồng mà ông Thạch Sa R cam kết trả nợ dùm cho ông Thạch Sa R nên có căn cứ xác định đây là vụ kiện “*Tranh chấp giao dịch dân sự về bảo lãnh*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; tại phiên tòa bị đơn ông Thạch Sa R và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thạch Sa R1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Thạch Sa R và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thạch Sa R1.

[2] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, thấy rằng sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã thông báo hợp lệ cho bị đơn ông Thạch Sa R biết về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Thạch N nhưng bị đơn ông Thạch Sa R đã không có ý kiến phản đối yêu cầu của nguyên đơn ông N, cũng không có ý kiến bằng văn bản nào khác gửi cho Tòa án biết điều này xem như ông Thạch Sa R từ bỏ quyền phản đối của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; theo nội dung tờ cam kết đề ngày 02/02/2020 (BL28) thì ông Thạch Sa R thừa nhận anh của ông là Thạch Sa R1 có mượn tiền của ông Thạch N với số tiền gốc và lãi là 210.312.000 đồng, ông Sa R cam kết trong thời hạn 02 tháng từ thời điểm làm giấy cam kết sẽ thanh toán đầy đủ số tiền trên. Như vậy, có căn cứ xác định việc ông Thạch Sa R cam kết trả cho ông Thạch N số tiền 210.312.000 đồng thay cho ông Thạch Sa R1 là có thật, theo quy định tại khoản 1 Điều 342 Bộ luật dân sự năm 2015 thì *“Trường hợp bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ bảo lãnh thì bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ đó”*. Do đó, việc ông Thạch N yêu cầu ông Thạch Sa R trả số tiền 210.312.000 đồng mà ông Thạch Sa R đã bảo lãnh cho ông Thạch Sa R1 là có căn cứ chấp nhận.

[3] Đối với quan hệ giữa bên bảo lãnh (ông Thạch Sa R) và bên được bảo lãnh (ông Thạch Sa R1) về số tiền 210.312.000 đồng đã bảo lãnh, do ông Thạch Sa R và ông Thạch Sa R1 đều vắng mặt, không có ý kiến và không có yêu cầu gì trong vụ án này nên giành cho ông Thạch Sa R một vụ kiện dân sự khác để yêu cầu ông Thạch Sa R1 trả lại số tiền đã bảo lãnh nếu có yêu cầu.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Thạch N được chấp nhận nên bị đơn ông Thạch Sa R phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[5] Quan điểm của Vị trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Thạch N và quan điểm của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Cú là phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 34, khoản 2 Điều 227, Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 335, Điều 339, Điều 340 và Điều 342 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Thạch N.

Buộc ông Thạch Sa R phải thanh toán cho ông Thạch N số tiền 210.312.000 đồng (*hai trăm mười triệu ba trăm mười hai nghìn đồng*).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Thạch Sa R phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm bằng 10.515.600 đồng (*mười triệu năm trăm mười lăm nghìn sáu trăm đồng*). Ông Thạch N không phải chịu án phí, hoàn trả lại cho ông Thạch N số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước bằng 5.250.000 đồng theo biên lai thu số 0012650 ngày 02/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Cú.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Án xử sơ thẩm công khai có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan báo cho đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Trà Cú;
- Chi cục THADS huyện Trà Cú;
- UBND xã Hàm Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thạch Thuôn

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ CÚ
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Trà Cú, ngày 23 tháng 6 năm 2023

Số: 14/2023/QĐ-SCBSBA

**QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN SƠ THẨM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ vào Điều 268 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Xét cần sửa chữa, bổ sung bản án do lỗi rõ ràng về chính tả trong bản án số 05/2023/DS-ST, ngày 23/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh đã xét xử sơ thẩm vụ án dân sự về việc “*Tranh chấp giao dịch dân sự về bảo lãnh*” giữa:

- *Nguyên đơn*: Ông Thạch N, sinh năm 1969; địa chỉ ấp B, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Thạch N*: Bà Phạm Thị Thiên Ph – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn*: Ông Thạch Sa R, sinh năm 1984; địa chỉ ấp N, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Thạch Sa R1, sinh năm 1982; địa chỉ ấp G, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa, bổ sung Bản án số: 05/2023/DS-ST, ngày 23 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh như sau:

Tại dòng 3 từ trên xuống, trang 5 của bản án đã ghi: “ Buộc ông Thạch Sa R phải thanh toán cho ông Thạch N số tiền ...”.

Nay sửa chữa, bổ sung như sau:

Tại dòng 3 từ trên xuống, trang 5 của bản án ghi: “Buộc ông Thạch Sa R phải thanh toán cho ông Thạch N số tiền ...”.

Quyết định này sử dụng kèm theo Bản án số 05/2023/DS-ST ngày 23 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Trà Cú;
- Chi cục THADS huyện Trà Cú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thạch Thuôn